

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)

KHOA NGÔN NGỮ & VĂN HÓA NHẬT BẢN

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	HP tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	HP tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2016-2017

Học Kỳ 1				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	<b>24</b>

Năm học 2017-2018

Học Kỳ 3				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn 1 (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
(Sinh viên có thể tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc HK5)				
<b>Cộng</b>			<b>16-18</b>	<b>25-27</b>

Học Kỳ 4				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030	Tiếng Nhật 4C	4	4
22&23		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<b>Cộng</b>			<b>12--18</b>	<b>20--26</b>

Năm học 2018-2019

Học Kỳ 5				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	PSF3007	Tâm lý học	3	3
25	PSF3008	Giáo dục học	3	3
26	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
27	JAP2003	Đất nước học Nhật 1	3	3
28	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>((2))</b>	<b>((2))</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
(Sinh viên đã tích lũy đủ HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)				
29&30		<b>Môn tự chọn (V.2.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP3001	Biên dịch	3	
	JAP3029	Phiên dịch	3	
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
(Sinh viên có thể tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (V.1.2.2) ở HK5 hoặc/ và 7)				
<b>Cộng</b>			<b>21</b>	<b>21</b>

Học Kỳ 6				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
31	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3
32	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
33	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3
34	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
35&36		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	3
(Sinh viên có thể tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/ và 7)				
<b>Cộng</b>			<b>11--17</b>	<b>11--17</b>

Năm học 2019-2020

Học Kỳ 7				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
37	JAP3032	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	3	3
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>((6))</b>	<b>((6))</b>
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	3
	JAP2008	Phân tích điển ngôn	3	3
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	3
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	3
(Sinh viên đã tích lũy đủ HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK5 không tích lũy ở HK7)				
38&39		<b>Môn tự chọn (V.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản	3	
	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	
	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	
	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp	3	
		<b>Môn tự chọn (V.2.2)</b>	<b>((6))</b>	<b>((6))</b>
	JAP3010	Kiểm tra đánh giá	3	
	JAP3033	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	
	JAP3051	Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	
	JAP3046		3	
(Sinh viên đã tích lũy đủ HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 không tích lũy ở HK7)				
<b>Cộng</b>			<b>3--9</b>	<b>3--9</b>

Học Kỳ 8				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
40	JAP4002	Thực tập	3	3
41	JAP4052	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
<b>Cộng</b>			<b>9</b>	<b>9</b>

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 136

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Nga My

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thúy







**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)**

**KHOA NGÔN NGỮ & VĂN HÓA NHẬT BẢN**

**Ngành: Ngôn ngữ Nhật - Định hướng Nhật Bản học**

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các HỌC PHẦN này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	HP tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng bổ trợ	3	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ học nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	HP tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

**CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**Năm học 2016-2017**

Học Kỳ 1				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
8	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>23</b>

Học Kỳ 2				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8
12	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	<b>24</b>

**Năm học 2017-2018**

Học Kỳ 3				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027	Tiếng Nhật 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>16-18</b>	<b>25--27</b>

Học Kỳ 4				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8
20	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8
21	JAP4030	Tiếng Nhật 4C	4	4
22&23		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<b>Cộng</b>			<b>12--18</b>	<b>20--26</b>

**Năm học 2018-2019**

Học Kỳ 5				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
25	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
26	JAP2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	JAP3001	Biên dịch	3	3
28	JAP3029	Phiên dịch	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>((2))</b>	<b>((2))</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
<i>(Sinh viên đã tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3, sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>15</b>

Học Kỳ 6				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
29	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3
30	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản	3	3
31	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học	3	3
32	JAP3006	Dẫn luận Kinh tế Nhật Bản	3	3
33&34		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	
	JAP2010	Văn học Nhật bản 1	3	
	JAP2011	Đất nước học Nhật bản 2	3	
	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á	3	
35&36		<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản	3	
	JAP3022	Nghệ thuật Nhật Bản	3	
	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật	3	
	JAP3009	Hệ thống giáo dục Nhật Bản	3	
	JAP3025	Nhập môn luật Nhật Bản	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc (V) 7)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>12--24</b>	<b>12--24</b>

**Năm học 2019-2020**

Học Kỳ 7				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
37	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại	3	3
38&39		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>((6))</b>	<b>((6))</b>
	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật	3	
	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	
	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	
	JAP2009	Ngữ pháp chức năng	3	
	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HỌC PHẦN tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6, sẽ không tích lũy ở HK7)</i>				
40		<b>Môn tự chọn (V.2.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại	3	
	JAP3047	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	
	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình	3	
	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin	3	
	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành	3	
<b>Cộng</b>			<b>3--6</b>	<b>3--6</b>

Học Kỳ 8				
STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
41	JAP4001	Thực tập	3	3
42	JAP4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
<b>Cộng</b>			<b>9</b>	<b>9</b>

**Tổng số tín chỉ toàn khóa:**

**134**

**TRƯỞNG KHOA**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Đào Thị Nga My**

**Hà Lê Kim Anh**

**Ngô Minh Thủy**

